



bù qiāng

步枪

noun · rifle

Example Sentences

shì bīng káng zhe bù qiāng zài xùn liàn

士兵扛着步枪在训练。

The soldier carried a rifle during training.

zhè bǎ bù qiāng de shè chéng hěn yuǎn

这把步枪的射程很远。

This rifle has a long range.

Trace each character, then write the word on your own.

步	步	步	步	步	步	步	步	步	步
枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪